德明財經科技大學 **四年制學士班 財務金融系財務金融國際學生產學合作專班**

課程基準表

Takming University of Science and Technology Department of Banking and Finance International Students of Industry-Academia Collaboration Program

Curriculum Benchmark Table

ĐẠI HỌC KHOA HỌC KỸ THUẬT TÀI CHÍNH ĐỨC MINH CHƯƠNG TRÌNH CỬ NHÂN 4 NĂM

Lớp Chuyên Ban Quốc Tế Hợp Tác Doanh Nghiệp Tân Hướng Nam Khoa Tài Chính

BẢNG CHƯƠNG TRÌNH KHÓA HỌC TIÊU CHUẨN

適用學年度： 115 學年度入學

Applicable school year: 2026 school year enrollment

Năm học áp dụng: Niên khóa 2026

學年 School year Năm Học		第一學年 First year Năm Nhất			第二學年 Second year Năm Hai			第三學年 Third year Năm Ba			第四學年 Fourth year Năm Tư		
類別 Category Loại Hình		科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2
校訂共同 University Cores Các môn học do Trường quy định	語文教育 Language Education Giáo dục Ngôn ngữ	華語聽力 Chinese Listening Hoa Ngữ (Kỹ Năng Nghe)	4 / 4	4 / 4	全球英語溝通(一) Global English Communication 1 Tiếng Anh giao tiếp toàn cầu 1	2 / 2							
		華語口說 Spoken Chinese Hoa Ngữ (Kỹ Năng Nói)	4 / 4	4 / 4	全球英語溝通(二) Global English Communication 2 Tiếng Anh giao tiếp toàn cầu 2		2 / 2						
		華文閱讀與寫作 Chinese reading and writing Hoa Ngữ (Kỹ Năng Đọc và Viết)	4 / 4	4 / 4									
		職場英語(一) Buiness English 1 Tiếng Anh công sở 1	2 / 2										
		職場英語(二) Buiness English 2 Tiếng Anh công sở 2		2 / 2									
	身體教育 Physical fitness Giáo dục Thể chất	體育 Physical Education Thể Dục	1 / 2	1 / 2	體育 Physical Education Thể Dục	1 / 2	1 / 2						
	校外實習必修 Internship Requirement Thực tập bắt buộc ngoài Trường										專業實習(一)# Professional Internship(1) Thực tập chuyên ngành 1	9 / 0	
											專業實習(二)# Professional Internship(2) Thực tập chuyên ngành 2		9 / 0
		小計 Subtotal Tổng	15 / 16	15 / 16	小計 Subtotal Tổng	3 / 4	3 / 4	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	9 / 0	9 / 0
學院共同必修 College Required Courses Các Môn Học của Học Viện Bắt Buộc		財金倫理與永續發展 Ethics and Sustainability in Finance Lý Luận Tài Chính và Phát Triển Bền Vững	2 / 2					畢業講座與職涯發展 Seminar on Career Development Diễn đàn tốt nghiệp và phát triển Nghề nghiệp		0 / 1			
		小計 Subtotal Tổng	2 / 2	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 1	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0
系專業必修 Required Department Các môn bắt buộc Chuyên Ngành Khoa		經濟學 Economics Kinh Tế Học	3 / 3	3 / 3	統計學 Elementary Statistics Thống Kê Học	3 / 3	3 / 3	基礎理財規劃# General Principles of Financial Planning Lập Kế Hoạch Quỹ Tài Chính	3 / 3				
		會計學 Accounting Kế Toán	3 / 3	3 / 3	財務管理 Financial Management Quản Lý Tài Chính	2 / 2	2 / 2	新金融商品 New financial instruments Thương Phẩm Tài Chính Mới	3 / 3				
		商用數學 Mathematics for Business Toán Học Thương Mại	2 / 2	2 / 2	投資學 Investment Đầu Tư Học	3 / 3		財務報表分析 Financial Statement Analysis Phân tích báo cáo Tài Chính		3 / 3			
		商業軟體應用 Business Software Application Phần Mềm Ứng Dụng Thương Nghiệp		2 / 2	貨幣銀行學 Money and Banking Ngân Hàng và Tiền Tệ		3 / 3	國際金融 International Finance Tài Chính Quốc Tế		3 / 3			
					金融市場 Financial Markets Thị Trường Tài Chính	3 / 3							
		小計 Subtotal Tổng	8 / 8	10 / 10	小計 Subtotal Tổng	11 / 11	8 / 8	小計 Subtotal Tổng	6 / 6	6 / 6	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0

學年 School year Năm Học		第一學年 First year Năm Nhất			第二學年 Second year Năm Hai			第三學年 Third year Năm Ba			第四學年 Fourth year Năm Tư		
類別 Category Loại Hình		科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ 上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2
系專業選修 Department Elective Courses Các Môn Tự Chọn Chuyên Ngành Khoa					總體經濟學 Macroeconomics Kinh tế học tổng thể	3 / 3		產業分析# Industry Analysis# Phân tích Ngành Công Nghiệp	2 / 2		財經時事專題研討(一) Seminar on Current Issues in Finance and Economics(1) Hội Thảo chuyên đề thời sự tài chính 1	3 / 3	
					財務軟體應用 Applications of Financial Software Ứng Dụng Phần Mềm Tài Chính	3 / 3		保險實務 Insurance Practice Nghiệp vụ Bảo Hiểm	3 / 3		財經時事專題研討(二) Seminar on Current Issues in Finance and Economics(2) Hội Thảo chuyên đề thời sự tài chính 2		3 / 3
					風險管理與保險規劃 Risk Management and Insurance Planning Hoạch định Bảo hiểm và Quản lý rủi ro	3 / 3		財金大數據分析# Financial Big Data Analysis# Phân tích Tài chính Đa dữ liệu	3 / 3				
					基金管理 Fund Management Quản lý Quỹ đầu tư	2 / 2		租稅規劃 Tax planning# Lập kế hoạch Thuế	3 / 3				
					金融科技 FinTech Công nghệ Tài chính	3 / 3		不動產投資與管理# Real Estate Investment and Management# Quản Lý và Đầu tư Bất Động Sản		3 / 3			
					金融法規 Financial Regulations Luật Tài chính		3 / 3	退休金規劃# Pension Planning# Lập kế hoạch Lương hưu		3 / 3			
					個體經濟學 Microeconomics Kinh Tế Học Cá thể		3 / 3	ERP-財務模組# ERP-Finance Module# Mô Đun Tài chính		3 / 3			
					證券投資分析# Securities Investment Analysis# Phân tích Đầu Tư Chứng Khoán		3 / 3	財務個案分析# Case Study in Finance Phân tích các trường hợp Tài Chính		3 / 3			
					信託實務# Trust Service Practice# Nghiệp vụ Tín Dụng		2 / 2	金融行銷 Financial Marketing Tài Chính Marketing		3 / 3			
					固定收益證券 Fixed Income Securities Chứng khoán Lợi tức cố định		3 / 3	職涯實習探索(一) Career Exploration and Internship Learning (1) Thực tập hướng nghiệp 1	9 / 0				
					銀行實務# Practical Banking# Nghiệp Vụ Ngân Hàng		2 / 2	職涯實習探索(二) Career Exploration and Internship Learning (2) Thực tập hướng nghiệp 2		9 / 0			
		小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	14 / 14	16 / 16	小計 Subtotal Tổng	11 / 11	24 / 15	小計 Subtotal Tổng	/ 3 3	/ 3 3
實習替代課程 Internship Substitute Course Khóa Học Thay Thế Thực Tập	選修 Elective Subject Môn Tự Chọn										中小企業財務實務# Financial Management for Small and Medium Enterprises# Thực hành Nghiệp vụ Tài chính Doanh nghiệp vừa và nhỏ	2 / 2	
											外匯交易實務# Foreign Exchange Transaction Practices# Thực hành nghiệp vụ Giao dịch Ngoại hối	2 / 2	
											永續金融 Sustainable Finance Tài chính bền vững	2 / 2	
											國際財務管理 Multinational Financial Management Quản lý tài chính Quốc tế	3 / 3	
											財務風險管理# Financial Risk Management# Quản lý rủi ro Tài chính		3 / 3
											財經英文 English for Finance Anh ngữ Tài chính		2 / 2
											公司治理 Corporate Governance Quản trị Công ty		2 / 2
											ESG管理與永續報告 ESG Management and reporting Báo cáo bền vững và Quản lý ESG		2 / 2
		小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	0 / 0	0 / 0	小計 Subtotal Tổng	9 / 9	9 / 9

學年 School year Năm Học	第一學年 First year Năm Nhất			第二學年 Second year Năm Hai			第三學年 Third year Năm Ba			第四學年 Fourth year Năm Tư		
類別 Category Loại Hình	科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ		科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ		科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ		科目 Course Môn Học	學分/時數 Credit hours/hours Tín Chỉ/Số Giờ	
		上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2		上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2		上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2		上 Fall Học Kỳ 1	下 Spring Học Kỳ 2

相關規定 Relevant regulations Những Quy Định Liên Quan	一至三年級每學期修習學分數至少15學分、至多25學分；四年級每學期修習學分數至少9學分、至多22學分。 For the first to third-year students must take at least 15 credits and a maximum of 25 credits per semester; the fourth-year students must take at least 9 credits and a maximum of 22 credits per semester. Mỗi học kỳ từ năm nhất đến năm 3 Sinh viên phải học ít nhất 15 tín chỉ và nhiều nhất là 25 tín chỉ; Mỗi học kỳ của năm 4 phải học ít nhất 9 tín chỉ và nhiều nhất là 22 tín chỉ.			
	校訂共同學分數(必修) School Required Credits Số tín chỉ Nhà trường bắt buộc chung	54		
	院共同必修學分數 College Required Credits Số tín chỉ Học Viện bắt buộc chung	2		
	系專業必修學分數 Department Required Credits Số tín chỉ Khoa Chuyên Ngành bắt buộc	49	選修學分數(含校外實習選修) Elective Credits (including elective off-campus internships) Số tín chỉ tự chọn (bao gồm thực tập ngoài trường tự chọn)	23
	畢業總學分數 Minimum Graduation Credits Tổng số tín chỉ Tốt nghiệp	128		
	備註 Note Ghi Chú	1.「職涯實習探索(一)(二)」：列為校外實習課程之選修科目，供學生依需求修習。 "Career Internship Exploration (I) (II)": Listed as an elective course in off-campus internship programs, available for students to take as needed. “Thực tập hướng nghiệp (1) (2)”: được xếp là học phần tự chọn trong chương trình thực tập ngoài trường, để sinh viên đăng ký học theo nhu cầu. 2. 依實習廠商實習契約進行實習課程：每週上限36小時，共計18週。 Internship courses conducted according to the internship contract with the internship provider: maximum 36 hours per week, for a total of 18 weeks. Dựa vào Hợp đồng thực tập với Doanh nghiệp để tiến hành thực hiện chương trình thực tập, mỗi tuần tối đa 36 giờ, tổng cộng 18 tuần. 3. 學生畢業前須修滿本基準表所有必修學分(含校必修、學院必修及系專業必修)。 Before graduation, students must complete all required credits listed in this curriculum, including both college-wide required courses and department-specific required courses. Sinh viên trước khi tốt nghiệp cần phải học đủ tín chỉ những môn bắt buộc trong Bảng khóa học tiêu chuẩn (bao gồm những môn bắt buộc của Trường, của Học Viện và các môn Chuyên ngành của Khoa). 4. 本基準表所列選修課程，由當年度課程規劃委員會視實際需要決定開課。 The elective courses listed in this curriculum are determined based on actual demand by the Curriculum Planning Committee members for the respective academic year. Những môn học tự chọn được liệt kê trong Bảng khóa học tiêu chuẩn này sẽ do cuộc Hội nghị kế hoạch khóa học của năm hiện tại quyết định mở lớp.		

審查紀錄 Review Record Lịch sử hồ sơ xét duyệt	115年5月20日教務會議審議通過 Approved by the Academic Affairs Meeting on May 20, 2026 Được Hội đồng đào tạo xét duyệt và thông qua trong cuộc Hội nghị ngày 20 tháng 05 năm 2026